

BẢNG LƯƠNG THÁNG NĂM 2022 (MLTT 1.490.000 đồng)

DVT: đồng

STT	MNV	MCCV	HỌ VÀ TÊN	HẠNG	MÃ SỐ	BẮC	HỆ SỐ				THÀNH TIỀN				TRUY LÃNH				TỔNG	BHXH	BHHT	BHNN	PCUD	TRUY LÃNH	TIỀN LÃNH	Ký		
							Lương	PC VK	B. lương	PC khác	PC TN	Lương	PC V. lương	B. lương	PC khác	PC TN	Lương	Phu cấp									PC TN NG	QUÍ LƯƠNG
			BIÊN CHẾ				75.000	0,548	-	1,30	2,99	Lương	13.007.200	979.240	-	8.940.000	228.708.801	0	0	0	1.601.823.841	128.305.908	24.057.358	16.038.239	464.568.604	0	1.899.990.943	1.
1	BC1	HT	LƯƠNG NGỌC MINH	II	V.07.02.04	6	3.990			0,50	0,17	71.341.200		-		8.940.000	13.667.801	93.929.004	7.514.320	1.408.935	939.290	32.723.082	-	-	112.164.879	1.		
2	BC1	HT	HO THỊ KIM LIÊN	II	V.07.02.04	9	4.980	0,249		0,22	0,22	89.042.400	4.452.120	-	-		20.568.794	114.063.314	9.125.065	1.710.950	1.140.633	32.723.082	-	-	134.809.749	2.		
3	BC1	HT	DOAN THỊ THANH HÈ	II	V.07.02.04	8	4.650			0,23	0,23	83.142.000		-	-		19.132.660	102.264.660	8.181.173	1.533.970	1.022.647	29.099.700	-	-	120.626.971	3.		
4	BC1	GV-TT	PHAM THỊ BÍCH HUÂN	II	V.07.02.04	9	4.980	0,299		0,20	0,26	89.042.400	5.346.120	-	-	3.576.000	25.037.975	123.535.269	9.874.824	1.851.529	1.234.353	34.287.382	-	-	144.762.171	4.		
5	BC1	GV-TT	NGUYỄN THỊ KIM ANH	II	V.07.02.04	9	4.980			0,20	0,26	89.042.400	-	-	-	3.576.000	24.080.784	116.699.184	9.335.935	1.750.488	1.166.992	32.416.440	-	-	156.662.210	5.		
6	BC1	GV	NGUYỄN THỊ NGỌC NÚT	II	V.07.02.04	8	4.650			0,24	0,24	83.142.000	-	-	-		19.954.080	103.096.080	8.247.686	1.546.441	1.030.961	29.099.700	-	-	121.370.691	6.		
7	BC1	GV	DANG THỊ MAI LAN	II	V.07.02.04	9	4.980			0,26	0,26	89.042.400	-	-	-		23.151.024	112.193.424	8.975.474	1.682.901	1.121.934	31.164.840	-	-	131.577.955	7.		
8	BC1	GV	BUI THỊ HƯỜNG	III	V.07.02.04	6	3.650			0,16	0,16	65.262.000	-	-	-		10.641.920	75.703.920	6.056.314	1.135.559	757.039	22.841.700	-	-	90.596.709	8.		
9	BC1	GV	PHAM NGOC MINH PHUONG	III	V.07.02.04	5	3.340			0,20	0,13	59.719.200	-	-	-	3.576.000	8.238.376	71.523.576	5.721.886	1.072.854	715.236	22.153.320	-	-	86.166.820	9.		
10	BC1	GV	DO THỊ HỒNG BÍCH XUÂN	III	V.07.02.04	4	3.030			0,09	0,09	54.176.400	-	-	-		4.875.976	59.052.276	4.724.182	885.784	590.223	18.961.740	-	-	71.813.527	10.		
11	BC1	GV	TRUONG THỊ NGOC DUNG	III	V.07.02.04	8	4.270			0,21	0,21	76.347.600	-	-	-		16.032.966	92.380.596	7.390.448	1.385.709	923.806	26.721.660	-	-	109.402.293	11.		
12	BC1	GV	TRAN THỊ YẾN NH	III	V.07.02.04	5	3.650			0,16	0,16	65.262.000	-	-	-		10.641.920	75.703.920	6.056.314	1.135.559	757.039	22.841.700	-	-	90.596.708	13.		
13	BC1	GV	NGUYỄN THỊ HƯỜNG	III	V.07.02.04	6	3.340			0,13	0,13	59.719.200	-	-	-		7.763.406	60.135.804	4.810.864	902.037	601.358	18.961.740	-	-	81.298.733	14.		
14	BC1	GV	TRẦN THỊ HƯỜNG	III	V.07.02.04	4	3.030			0,11	0,11	54.176.400	-	-	-	3.576.000	6.411.784	64.700.568	5.176.045	970.509	647.006	20.401.080	-	-	72.783.285	15.		
15	BC1	GV	NGUYỄN THỊ HƯỜNG	IV	V.07.02.06	7	2.860			0,09	0,09	51.136.800	-	-	-		4.602.112	55.739.112	4.459.129	836.087	557.391	17.897.880	-	-	78.308.088	16.		
16	BC1	GV-TT	NGUYỄN THỊ QUYNH	IV	V.07.02.06	6	2.660			0,07	0,07	43.984.800	-	-	-		3.078.936	47.063.736	3.765.099	705.956	470.637	15.394.680	-	-	67.784.385	17.		
17	BC1	GV	MAI THỊ UỐC	IV	V.07.02.06	4	2.460					33.256.800	-	-	-			33.256.800	2.660.544	498.832	332.568	11.639.880	-	-	57.516.724	18.		
18	BC1	GV	WU HUYNH BAO NGOC	IV	V.07.02.06	1	1.860					76.347.600	-	-	-			76.347.600	6.107.808	1.145.214	763.476	0	-	41.404.716	19.			
19	BC1	GV	NGUYỄN THUY LONG	IV	V.07.02.06	8	4.270			-	-		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	-	-	68.531.102	20.		
20	BC1	GV	TRUONG THUY LONG	IV	V.07.02.06	1	1.860			-	-		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	-	-				
			TỔNG KẾT				75.000	0,548	-	1,300	2,990	Lương	13.007.200	979.240	-	8.940.000	228.708.801	0	0	0	1.601.823.841	128.305.908	24.057.358	16.038.239	464.568.604	0	1.899.990.943	
			BIÊN CHẾ				75.000	0,548	-	1,300	2,990	Lương	13.007.200	979.240	-	8.940.000	228.708.801	0	0	0	1.601.823.841	128.305.908	24.057.358	16.038.239	464.568.604	0	1.899.990.943	
			BIÊN CHẾ				75.000	0,548	-	1,300	2,990	Lương	13.007.200	979.240	-	8.940.000	228.708.801	0	0	0	1.601.823.841	128.305.908	24.057.358	16.038.239	464.568.604	0	1.899.990.943	
			BIÊN CHẾ				75.000	0,548	-	1,300	2,990	Lương	13.007.200	979.240	-	8.940.000	228.708.801	0	0	0	1.601.823.841	128.305.908	24.057.358	16.038.239	464.568.604	0	1.899.990.943	
			BIÊN CHẾ				75.000	0,548	-	1,300	2,990	Lương	13.007.200	979.240	-	8.940.000	228.708.801	0	0	0	1.601.823.841	128.305.908	24.057.358	16.038.239	464.568.604	0	1.899.990.943	
			BIÊN CHẾ				75.000	0,548	-	1,300	2,990	Lương	13.007.200	979.240	-	8.940.000	228.708.801	0	0	0	1.601.823.841	128.305.908	24.057.358	16.038.239	464.568.604	0	1.899.990.943	
			BIÊN CHẾ				75.000	0,548	-	1,300	2,990	Lương	13.007.200	979.240	-	8.940.000	228.708.801	0	0	0	1.601.823.841	128.305.908	24.057.358	16.038.239	464.568.604	0	1.899.990.943	
			BIÊN CHẾ				75.000	0,548	-	1,300	2,990	Lương	13.007.200	979.240	-	8.940.000	228.708.801	0	0	0	1.601.823.841	128.305.908	24.057.358	16.038.239	464.568.604	0	1.899.990.943	
			BIÊN CHẾ				75.000	0,548	-	1,300	2,990	Lương	13.007.200	979.240	-	8.940.000	228.708.801	0	0	0	1.601.823.841	128.305.908	24.057.358	16.038.239	464.568.604	0	1.899.990.943	
			BIÊN CHẾ				75.000	0,548	-	1,300	2,990	Lương	13.007.200	979.240	-	8.940.000	228.708.801	0	0	0	1.601.823.841	128.305.908	24.057.358	16.038.239	464.568.604	0	1.899.990.943	
			BIÊN CHẾ				75.000	0,548	-	1,300	2,990	Lương	13.007.200	979.240	-	8.940.000	228.708.801	0	0	0	1.601.823.841	128.305.908	24.057.358	16.038.239	464.568.604	0	1.899.990.943	
			BIÊN CHẾ				75.000	0,548	-	1,300	2,990	Lương	13.007.200	979.240	-	8.940.000	228.708.801	0	0	0	1.601.823.841	128.305.908	24.057.358	16.038.239	464.568.604	0	1.899.990.943	
			BIÊN CHẾ				75.000	0,548	-	1,300	2,990	Lương	13.007.200	979.240	-	8.940.000	228.708.801	0	0	0	1.601.823.841	128.305.908	24.057.358	16.038.239	464.568.604	0	1.899.990.943	
			BIÊN CHẾ				75.000	0,548	-	1,300	2,990	Lương	13.007.200	979.240	-	8.940.000	228.708.801	0	0	0	1.601.823.841	128.305.908	24.057.358	16.038.239	464.568.604	0	1.899.990.943	
			BIÊN CHẾ				75.000	0,548	-	1,300	2,990	Lương	13.007.200	979.240	-	8.940.000	228.708.801	0	0	0	1.601.823.841	128.305.908	24.057.358	16.038.239	464.568.604	0	1.899.990.943	
			BIÊN CHẾ				75.000	0,548	-	1,300	2,990	Lương	13.007.200	979.240	-	8.940.000	228.708.801	0	0	0	1.601.823.841	128.305.908	24.057.358	16.038.239	464.568.604	0	1.899.990.943	
			BIÊN CHẾ				75.000	0,548	-	1,300	2,990	Lương	13.007.200	979.240	-	8.940.000	228.708.801	0	0	0	1.601.823.841	128.305.908	24.057.358	16.038.239	464.568.604	0	1.899.990.943	
			BIÊN CHẾ				75.000	0,548	-	1,300	2,990	Lương	13.007.200	979.240	-	8.940.000	228.708.801	0	0	0	1.601.823.841	128.305.908	24.057.358	16.038.239	464.568.604	0	1.899.990.943	
			BIÊN CHẾ				75.000	0,548	-	1,300	2,990	Lương	13.007.200	979.240	-	8.940.000	228.708.801	0	0	0	1.601.823.841	128.305.908	24.057.358	16.038.239	464.568.604	0	1.899.990.943	
			BIÊN CHẾ				75.000	0,548	-	1,300	2,990	Lương	13.007.200	979.240	-	8.940.000	228.708.801	0	0	0	1.601.823.841	128.305.908	24.057.358	16.038.239	464.568.604	0	1.899.990.943	
			BIÊN CHẾ				75.000	0,548	-	1,300	2,990	Lương	13.007.200	979.240	-	8.940.000	228.708.801	0	0	0	1.601.823.841	128.305.908	24.057.358	16.038.239	464.568.604	0	1.899.990.943	
			BIÊN CHẾ				75.000	0,548	-	1,300	2,990	Lương	13.007.200	979.240	-	8.940.000	228.708.801	0	0	0	1.601.823.841	128.305.908	24.057.358	16.038.239	464.568.604	0	1.899.990.943	
			BIÊN CHẾ				75.000	0,548	-	1,300	2,990	Lương	13.007.200	979.240	-	8.940.000	228.708.801	0	0	0	1.601.823.841	128.305.908	24.057.358	16.038.239	464.568.604	0	1.899.990.943	
			BIÊN CHẾ				75.000	0,548	-	1,300	2,990	Lương	13.007.200	979.240	-	8.940.000	228.708.801	0	0	0	1.601.823.841	128.305.908	24.057.358	16.038.239	464.568.604	0	1.899.990.943	
			BIÊN CHẾ				75.000	0,548	-	1,300	2,990	Lương	13.007.200	979.240	-	8.940.000	228.70											

Số tiền bằng chữ: Một tỉ tám trăm tám mươi chín triệu chín trăm chín mươi ngàn chín trăm bốn mươi ba đồng.

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Thùy Long

